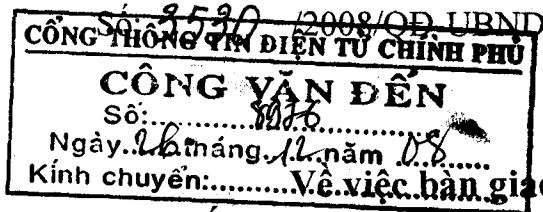


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Việt Trì, ngày 28 tháng 11 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Ban Quản lý các dự án xây dựng
khối văn hoá - xã hội trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
về Trường Đại học Hùng Vương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức UBND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư 02/2007/TT-BXD ngày 14/02/2007 của Bộ Xây dựng
và Văn bản số 1394/BXD-PC ngày 28/6/2007 của Bộ Xây dựng về việc
hướng dẫn về tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3466/2005/QĐ-UBND ngày 20/12/2005 của
UBND tỉnh về việc thành lập Ban Quản lý các dự án xây dựng khối văn hoá -
xã hội trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh Phú Thọ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ và Chánh Văn phòng UBND tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bàn giao nguyên trạng Ban Quản lý các dự án xây dựng khối
văn hoá - xã hội trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh Phú Thọ về Trường Đại
học Hùng Vương quản lý.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ có
trách nhiệm bàn giao chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của Ban Quản lý các dự
án xây dựng khối văn hoá - xã hội; bàn giao hồ sơ cán bộ, viên chức và các
trang thiết bị (như phụ biểu kèm theo) từ Ban Quản lý các dự án xây dựng
khối văn hoá - xã hội thuộc Văn phòng UBND tỉnh về Trường Đại học Hùng
Wương, xong trước ngày 05 tháng 12 năm 2008.

Giao Phó Trưởng Ban Quản lý các dự án xây dựng khối văn hoá - xã
hội phụ trách Ban Quản lý các dự án xây dựng khối văn hoá - xã hội để tiếp
nhận bàn giao và có trách nhiệm duy trì hoạt động của Ban.

Điều 2. Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương có trách nhiệm tiếp
nhận và quyết định về hoạt động của Ban Quản lý các dự án xây dựng khối
văn hoá - xã hội; bố trí số viên chức, trang thiết bị được bàn giao phù hợp tình
hình thực tế và quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Như điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Công báo (2b);
- Các PVP;
- Lưu VT, TK (100b)

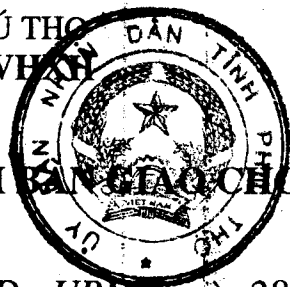
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

NGUYỄN NGỌC HẢI



Nguyễn Ngọc Hải



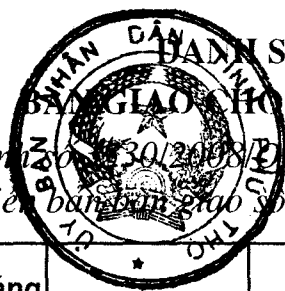
**BẢNG KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BAN GIAO CHO TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG TÍNH ĐẾN NGÀY 04 THÁNG 12
NĂM 2008**

(Theo quyết định số 3530/2008/QĐ - UBND ngày 28 tháng 11 năm 2008 của UBND tỉnh Phú Thọ và Biên bản số 502/BB - VP ngày 19/12/2008 của Văn phòng UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên TSCĐ	Năm đưa vào SD	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá		Giá trị đã khấu hao		Giá trị còn lại	Ghi chú
					Đơn giá	Thành tiền	Tỷ lệ KH	Giá trị đã KH		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Tài sản do Ban mua sắm:					323.721.000		98.505.200	225.215.800	
1	Bàn ghế làm việc bằng gỗ	2008	Bộ	1	6.900.000	6.900.000	10	-	6.900.000	
2	Bàn để máy Fax	2006	Chiếc	1	220.000	220.000	10	44.000	176.000	
3	Bàn để tài liệu	2006	Chiếc	1	290.000	290.000	10	29.000	261.000	
4	Bàn gỗ phòng họp	2006	Chiếc	1	7.000.000	7.000.000	10	1.400.000	5.600.000	
5	Bàn ghế uống nước gỗ nghiêng	2006	Bộ	1	750.000	750.000	10	150.000	600.000	
6	Bàn làm việc Xuân Hòa	2006	Cái	1	650.000	650.000	10	65.000	585.000	
7	Bàn làm việc Xuân Hòa	2008	Cái	3	920.000	2.760.000	10	-	2.760.000	
8	Bàn làm việc Xuân Hòa	2006	Cái	5	780.000	3.900.000	10	390.000	3.510.000	
9	Bàn làm việc Xuân Hòa	2006	Cái	1	950.000	950.000	10	95.000	855.000	
10	Bàn uống nước Xuân Hòa	2006	Cái	1	300.000	300.000	10	60.000	240.000	
11	Bàn vi tính	2006	Cái	1	400.000	400.000	10	80.000	320.000	
12	Ghế bọc da	2006	Cái	1	750.000	750.000	10	150.000	600.000	
13	Ghế quay to	2006	Cái	4	580.000	2.320.000	10	464.000	1.856.000	
14	Ghế quay to	2008	Cái	3	380.000	1.140.000	10	-	1.140.000	
15	Ghế quay nhỏ	2006	Chiếc	1	330.000	330.000	10	33.000	297.000	
16	Giường gấp	2006	Cái	1	300.000	300.000	10	60.000	240.000	

17	Giá chia tài liệu	2008	Cái	1	1.200.000	1.200.000	10	-	1.200.000	
18	Giá sắt hồ sơ	2006	Cái	10	1.100.000	11.000.000	10	2.200.000	8.800.000	
19	Két bạc	2006	Cái	1	2.200.000	2.200.000	10	440.000	1.760.000	
20	Máy điện thoại để bàn	2006	Cái	2	735.000	1.470.000	10	294.000	1.176.000	
21	Máy đếm tiền	2006	Cái	1	2.900.000	2.900.000	20	1.160.000	1.740.000	
22	Máy ảnh	2007	Cái	1	9.500.000	9.500.000	20	1.900.000	7.600.000	
23	Máy Fax	2006	Chiếc	1	4.120.000	4.120.000	20	1.648.000	2.472.000	
24	Máy in Canon LBP-3200	2006	Chiếc	2	3.540.000	7.080.000	20	2.832.000	4.248.000	
25	Máy in HP 2040	2006	Chiếc	1	3.440.000	3.440.000	20	1.376.000	2.064.000	
26	Máy in HP 1022	2006	Chiếc	1	4.161.000	4.161.000	20	1.664.400	2.496.600	
27	Máy in HP 1320	2006	Chiếc	1	6.080.000	6.080.000	20	2.432.000	3.648.000	
28	Máy khoan chững từ	2006	Chiếc	1	1.750.000	1.750.000	20	700.000	1.050.000	
29	Máy photôcopy	2006	Chiếc	1	68.590.000	68.590.000	20	28.019.000	40.571.000	
30	Máy Camera	2007	Chiếc	1	30.000.000	30.000.000	20	6.000.000	24.000.000	
31	Máy tính Casio 40v	2006	Chiếc	6	400.000	2.400.000	20	960.000	1.440.000	
32	Máy tính Casio 40v	2007	Chiếc	2	400.000	800.000	20	160.000	640.000	
33	Máy tính sách tay	2007	Cái	1	32.291.000	32.291.000	20	6.458.200	25.832.800	
34	Máy vi tính Đông nam á	2006	Bộ	4	7.390.000	29.560.000	20	11.824.000	17.736.000	
35	Máy vi tính Đông nam á	2006	Bộ	3	8.279.667	24.839.000	20	9.935.600	14.903.400	
36	Máy vi tính	2006	Bộ	1	11.800.000	11.800.000	20	4.720.000	7.080.000	
37	Phần mềm kế toán chủ đầu tư	2006	Bộ	1	8.500.000	8.500.000	20	3.400.000	5.100.000	
38	Phích điện Nhật	2006	Chiếc	1	1.650.000	1.650.000	20	660.000	990.000	
39	Phích điện Nhật	2006	Chiếc	1	1.450.000	1.450.000	20	580.000	870.000	
40	Phích điện SaiKo	2006	Chiếc	1	920.000	920.000	20	368.000	552.000	
41	Phích nước Dạng Đông	2006	Chiếc	1	70.000	70.000	20	28.000	42.000	
42	Quạt cây Trung Quốc	2006	Chiếc	2	420.000	840.000	20	336.000	504.000	
43	Quạt cây Trung Quốc	2006	Chiếc	4	480.000	1.920.000	20	768.000	1.152.000	

44	Quạt trần gió	2006	Chiếc	1	250.000	500.000	20	200.000	300.000	
45	Quạt treo tường	2006	Chiếc	1	350.000	1.050.000	20	420.000	630.000	
46	Quạt treo tường	2006	Chiếc	1	250.000	250.000	20	100.000	150.000	
47	Switch VN/Planet, đầu, dây mạng	2006	Chiếc	1	830.000	830.000	20	332.000	498.000	
48	Tủ góc	2006	Chiếc	1	750.000	750.000	10	150.000	600.000	
49	Tủ sắt hồ sơ	2006	Chiếc	6	1.650.000	9.900.000	10	1.980.000	7.920.000	
50	Tủ sắt hồ sơ	2007	Chiếc	2	1.200.000	2.400.000	10	240.000	2.160.000	
51	Tủ sắt hồ sơ	2007	Chiếc	3	1.700.000	5.100.000	10	510.000	4.590.000	
52	Tủ tài liệu 3 buồng	2006	Chiếc	3	1.150.000	3.450.000	10	690.000	2.760.000	
II	Tài sản do Văn phòng UBND tỉnh điều chuyển:					19.305.000		-	19.305.000	
1	Ghế tựa bằng gỗ bọc vải	2006	Chiếc	27	715.000	19.305.000	10	-	19.305.000	
	Tổng cộng (I+II):					343.026.000		98.505.200	244.520.800	

**DANH SÁCH CÁN BỘ, VIÊN CHỨC****ĐẠI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG**

(Kèm theo theo Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2008 của UBND tỉnh Phú Thọ;

Biên bản giao số 502/BB-VP ngày 19 tháng 12 năm 2008)

Stt	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Lương					Ghi chú
						Ngạch	Bậc	Hệ số	P.cấp	VK	
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Trần Xuân	Cử	01/10/1949	P.trưởng ban	Kỹ sư xây dựng	01.003	9	4,98	0,3	0,3	Biên chế sự nghiệp
2	Hà Thị	Loan	01/02/1966	T.phòng KHTV	Cử nhân kinh tế	06.031	8	4,65	0,3		Biên chế sự nghiệp
3	Lê Đức	Thọ	17/07/1976	T.phòngQLDA	Kỹ sư xây dựng	13.095	4	3,33	0,2		Hợp đồng
4	Nguyễn Tiến	Anh	31/08/1960	P.phòngQLDA	Kỹ sư xây dựng	13.095	8	4,65	0,15		Hợp đồng
5	Lê Quang	Hung	07/09/1979	P.phòngTCHC	Trung cấp Kế toán	01.004	2	2,06	0,2		Hợp đồng
6	Nguyễn Hồng	Nhi	10/05/1955		Kỹ sư xây dựng	13,095	9	4,98			Hợp đồng
7	Nguyễn Chí	Tuệ	22/08/1977		Kiến trúc sư	12.089	1	2,34			Hợp đồng
8	Nguyễn Đình	Chi	29/02/1974		Kiến trúc sư	12.089	3	3,00			Hợp đồng
9	Nguyễn T. Tuyết	Nga	10/01/1969		KS xây dựng, Cử nhân KT	13,095	6	3,99			Hợp đồng
10	Đoàn Văn	Quý	31/10/1972		Kỹ sư xây dựng	13,095	3	3,00			Hợp đồng
11	Cao Quốc	Viết	15/12/1982		Trung cấp xây dựng	01.004	1	1,86			Hợp đồng
12	Nguyễn Ngọc	Khuyến	10/11/1984		Lái xe	01.010	1	2,05			Hợp đồng
13	Nguyễn Thị Hải	Yến	16/11/1985		Trung cấp văn thư lưu trữ	01.004	1	1,86			Hợp đồng
14	Nguyễn Phương	Vinh	09/07/1984		Trung cấp Kế toán	01.004	2	2,06			Hợp đồng
15	Nguyễn Đức	Dũng	20/07/1980		Trung cấp xây lắp điện	01.004	4	1,82			Hợp đồng
16	Nguyễn Hoài	Nam	03/05/1970		Cao đẳng kế toán	01.003A	2	2,41			Hợp đồng